Biểu số 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																																
				Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**379,00**	**31,27**	**89,16**	**1,72**	**3,48**	**24,66**	**5,24**	**10,53**	**16,20**	**29,50**	**74,89**	**3,27**	**4,97**	**5,39**	**0,92**	**10,44**	**5,04**	**0,12**	**0,75**	**1,60**	**0,20**	**0,09**		**0,99**	**3,97**	**1,63**	**2,88**	**4,79**				**9,33**	**35,96**
	Trong đó																																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	232,57	31,23	0,31	0,54	3,48	22,45	3,15	5,09	16,20	29,50	74,87	3,10	4,97	5,39	0,90	10,25	4,92		0,69	1,19		0,09		0,36	3,14	1,59	0,76	1,20				3,56	3,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,77	0,04		0,80		1,40	0,17	0,05				0,01								0,30	0,20				0,07		0,38	0,14				1,82	0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,89			0,38		0,48	0,74	0,39										0,12	0,06					0,07		0,30	0,59				1,23	2,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,20		27,20																															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	99,69		61,64					5,00																			1,19	0,41				2,61	28,84
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,87					0,33	1,18				0,02	0,16			0,02	0,19	0,12			0,11				0,63	0,69	0,04	0,25	2,45				0,12	0,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																																		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																																		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**3,23**																	**3,23**																
	Trong đó:																																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																																		
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																																		
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																																		
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	3,23																	3,23																
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**																																		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**9,41**	**1,33**	**1,07**									**0,10**	**1,46**	**0,18**					**0,08**					**0,26**		**0,09**						**0,21**	
	Trong đó:																																			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																																		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	8,34	1,33										0,10	1,46	0,18					0,08					0,26		0,09						0,21	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																																		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																																		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,07		1,07																															